

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 148/2020/DS-PT
Ngày: 17-11-2020
V/v “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự
có đặt cọc”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Châu Thạch

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Mạnh Hùng
Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Tâm – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:
Bà Đỗ Thị Thúy – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng; xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2020/TLPT- DS ngày 08 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp: “Hợp đồng Dân sự có đặt cọc”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 15/2020/DS-ST ngày 26/8/2020 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 331/2020/QĐ-PT ngày 27/10/2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, sinh năm: 1959, bà Phạm Thị Kim Th, sinh năm: 1962; cư trú tại số 652/22, quốc lộ 20, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Thanh D, sinh năm: 1967; cư trú tại số 11A, đường L, phường L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số số 277, quyền số 01/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đ chứng thực ngày 10/01/2020), có mặt.

Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Kim Th, sinh năm: 1980; cư trú tại số 767/5, quốc lộ 20, thôn Á, xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.

Người đại diện hợp pháp: Ông Đoàn Xuân Đ, sinh năm: 1976; cư trú tại tổ 9, thị trấn L, huyện B, tỉnh Lâm Đồng, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 9727, quyền số 08/TP/CC-SCC/HĐGD do Văn phòng công chứng Đ chứng thực ngày 12/11/2020), có mặt.

Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Kim Th - Bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th, lời trình bày tại các bản tự khai và trong quá trình tham gia tố tụng tại giai đoạn sơ thẩm của ông Lê Thanh D, người đại diện theo ủy quyền của vợ chồng ông Th, bà Th, thì:

Năm 2018 vợ chồng ông Th, bà Th thỏa thuận chuyển nhượng cho Bà Nguyễn Thị Kim Th lô đất nông nghiệp có diện tích 12m x 23m thuộc một phần thửa đất số 300 (có diện tích 1.319m², trong đó đất ở là 298m², đất nông nghiệp là 1.021m²), tờ bản đồ G.157.IV.B tại xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng; theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 12/12/2008 đứng tên ông Th, bà Th.

Để đảm bảo giao kết trên, ngày 13/5/2018 nguyên đơn có nhận số tiền đặt cọc là 230.000.000đ từ bà Nguyễn Thị Th (là mẹ ruột bà Th, thay mặt bà Th giao tiền đặt cọc cho nguyên đơn), hai bên đã lập Giấy nhận tiền cọc viết tay ngày 13/5/2018 có chữ ký xác nhận của vợ chồng ông Th, bà Th.

Theo Giấy nhận tiền cọc viết tay ngày 13/5/2018 thì nguyên đơn có trách nhiệm tách sổ trong vòng một tháng nhưng do bà Th nói có quen biết nhiều làm giấy tờ dễ hơn nên nguyên đơn đã tin tưởng giao bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 118680, đối với thửa đất số 300 nói trên cho bà Th làm thủ tục tách thửa. Bà Th có cùng cán bộ Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đến đo đạc đất nhưng sau đó bà Th nói đất không có đường đi, không tách thửa được nhưng cũng không trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng đặt cọc, yêu cầu bà Th trả lại bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 12/12/2008 đứng tên ông Th, bà Th cho nguyên đơn và nguyên đơn đồng ý trả lại cho bị đơn số tiền đặt cọc 230.000.000đ.

- Bà Nguyễn Thị Kim Th xác nhận có thỏa thuận đặt cọc nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Th, bà Th phần đất có diện tích 12m x 23m thuộc một phần thửa đất số 300, tờ bản đồ G.157.IV.B tại xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng.

Để đảm bảo thực hiện việc chuyển nhượng; bà đã giao 230.000.000đ tiền đặt cọc cho vợ chồng ông Th, bà Th theo Giấy nhận tiền cọc ngày 13/5/2018. Hai bên thỏa thuận bên chuyển nhượng là vợ ông Th, bà Th có trách nhiệm tách thửa cho

bên nhận chuyển nhượng là bà Th trong vòng một tháng, sau khi tách thửa thì các bên sẽ tiến hành ký Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên sau đó vợ chồng nguyên đơn đã không tách thửa được và có nhờ bà tiến hành các thủ tục tách thửa dùm. Nên nguyên đơn đã đưa bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 12/12/2008 đứng tên vợ chồng ông Th, bà Th cho bà để bà làm thủ tục tách thửa. Khi bà tiến hành làm thủ tục tách thửa thì được biết hiện thửa đất số 300 này không có đường đi nên muốn tách thửa phải điều chỉnh để có đường đi, và thủ tục điều chỉnh để có đường đi rất phức tạp, mất thời gian. Nên hiện nay vẫn trong giai đoạn làm thủ tục tách thửa, thời gian lâu là do cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục, không phải lỗi do bà.

Nay vợ chồng ông Th, bà Th khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng đặt cọc thì bà không đồng ý. Bà vẫn đồng ý nhận chuyển nhượng phần diện tích đất nói trên; trường hợp nguyên đơn không đồng ý chuyển nhượng cho bà nữa thì phải trả gấp đôi số tiền đặt cọc cho bà là 460.000.000đ, gồm tiền đặt cọc 230.000.000đ và tiền phạt cọc tương đương số tiền đặt cọc là 230.000.000đ theo như thỏa thuận trong Giấy nhận tiền cọc ngày 13/5/2018.

Do bà Th đã được Tòa án tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Tòa án cấp sơ thẩm đã căn cứ khoản 1 Điều 207, khoản 2 Điều 208 Bộ luật Tố tụng Dân sự tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ mà không tiến hành hòa giải.

Tại Bản án số 15/2020/DS-ST ngày 26 tháng 8 năm 2020; Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Lâm Đồng đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim Th và bà Phạm Thị Kim Th. Tuyên bố hợp đồng đặt cọc ngày 13/5/2018 giữa ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th và Bà Nguyễn Thị Kim Th là vô hiệu.

Buộc bà Th có trách nhiệm trả cho ông Th, bà Th bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B) cấp ngày 12/12/2008 đứng tên ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th.

Ông Th, bà Th phải trả lại cho bà Th 230.000.000đ tiền đặt cọc.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/9/2020 Bà Nguyễn Thị Kim Th có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa,

Ông Đỗ Xuân Đ, người đại diện theo ủy quyền của Bà Nguyễn Thị Kim Th, xác định nội dung kháng cáo của bà Th đề nghị Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn phải trả lại tiền cọc và tiền phạt cọc tổng cộng là 460.000.000đ trong trường hợp

không thể tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất với vợ chồng ông Th, bà Th.

Ông Lê Thanh D, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đề nghị giải quyết như Bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng phát biểu về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự tại giai đoạn phúc thẩm. Về nội dung: đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xuất phát từ việc giữa vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th và Bà Nguyễn Thị Kim Th thỏa thuận xác lập Hợp đồng Dân sự có đặt cọc; theo đó bà Th đặt cọc cho vợ chồng ông Th, bà Th số tiền 230.000.000đ để đảm bảo cho việc giao kết và thực hiện hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng một phần đất thuộc một phần thửa 300, tờ bản đồ số G.157.IV.B, tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2008 mang tên ông Th, bà Th với diện tích là 12m x 13m. Quá trình thực hiện giao dịch, do cho rằng diện tích đất chuyển nhượng nói trên không đủ điều kiện để tách thửa nên vợ chồng ông Th, bà Th yêu cầu hủy việc đặt cọc nói trên, yêu cầu bà Th trả lại bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2008 mang tên ông Th, bà Th; đồng ý trả lại số tiền nhận cọc 230.000.000đ. Bà Th không đồng ý và yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng đặt cọc như hai bên thỏa thuận, trường hợp vợ chồng ông Th, bà Th hủy hợp đồng thì phải trả gấp đôi tiền cọc là 460.000.000đ theo giấy thỏa thuận ngày 13/5/2018 nên các bên phát sinh tranh chấp. Do vậy cần xác định quan hệ tranh chấp giữa các bên là “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự có đặt cọc” mới phù hợp với quy định của pháp luật.

[2] Qua xem xét thì thấy rằng:

[2.1] Sự thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng Quyền sử dụng đất giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, không trái với pháp luật và đạo đức xã hội. Tại thời điểm vợ chồng ông Th, bà Th và bà Th thỏa thuận việc đặt cọc để giao kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng 01 phần lô đất thuộc thửa 300, tờ bản đồ số G.157.IV.B, tọa lạc tại xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2008 mang tên ông Th, bà Th thì diện tích đất nói trên không bị hạn chế về giao dịch, không bị thế chấp cho tổ chức khác theo quy định của pháp luật nên đủ điều kiện chuyển nhượng theo quy định tại Điều 188 Luật Đất đai năm 2013.

[2.2] Cấp sơ thẩm cho rằng theo quy định tại Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 16/4/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh L thì diện tích đất các bên thỏa thuận chuyển nhượng không được tách thửa, không phù hợp với quy hoạch nên giao dịch giữa các bên là vô hiệu do đối tượng không thể thực hiện được theo quy định tại Điều 408 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên không làm phát sinh, thay đổi quyền và nghĩa vụ giữa các bên theo quy định tại Điều 131 Bộ luật Dân sự năm 2015 là không có căn cứ bởi lẽ cho dù diện tích đất của nguyên đơn không đủ điều kiện tách thửa nhưng vẫn được chuyển nhượng một phần diện tích và các bên có thể làm thủ tục cùng đứng tên chung trong Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất. Do Giấy nhận tiền cọc ngày 13/5/2018 là đúng quy định của pháp luật nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa các bên.

[2.3] Theo nội dung Giấy nhận tiền cọc ngày 13/5/2018 giữa vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th và Bà Nguyễn Thị Kim Th thể hiện “...*Bên mua đặt cọc cho bên bán số tiền 230.000.000đ (hai trăm ba mươi triệu đồng chẵn), số tiền còn lại sẽ thanh toán ngay khi các bên ký Hợp đồng chuyển nhượng tại phòng công chứng. Nếu bên bán đổi ý không bán hoặc với lý do gì không bán nữa thì bên bán phải bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận...*”. Nguyên đơn cho rằng bên chuyển nhượng phải có nghĩa vụ làm thủ tục tách sổ trong thời hạn 01 tháng sau khi các bên tiến hành đặt cọc tuy nhiên theo nội dung Giấy nhận tiền cọc nói trên thì không thể hiện thời hạn mà các bên thỏa thuận, bà Th lại không thừa nhận. Thời hạn đặt cọc cũng không được xác định trong khi đó các bên đã thỏa thuận “nếu bên bán đổi ý không bán hoặc lý do gì không bán thì phải bồi thường gấp đôi số tiền đã nhận”.

Theo bị đơn trình bày thì trong thực tế các bên đã tiến hành cắm mốc phân định phần đất chuyển nhượng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay phía bà Th vẫn đề nghị tiếp tục thực hiện việc giao kết hợp đồng; đồng ý khi thực hiện việc chuyển nhượng thì cùng đứng tên đồng sử dụng nhưng nguyên đơn không có thiện chí thỏa thuận, giao kết hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa hôm nay người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn nêu lý do duy nhất để yêu cầu hủy việc đặt cọc nói trên là do diện tích đất chuyển nhượng không đủ điều kiện để tách thửa, vi phạm quy hoạch do Ủy ban nhân dân tỉnh L quy định, ngoài ra không còn lý do nào khác. Như vậy trong tranh chấp nói trên bị đơn không có lỗi; như phân tích vừa nêu thì dù đất chuyển nhượng vi phạm quy hoạch về thủ tục tách thửa nhưng đây không phải là lý do để hủy việc đặt cọc giữa các bên. Việc vợ chồng ông Th, bà Th không tiếp tục thực hiện thỏa thuận, tiến hành giao kết hợp đồng thì nguyên đơn là bên đầu tiên vi phạm các thỏa thuận đã giao kết ngày 13/5/2018.

[3] Cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 25/2018/AL được lựa chọn từ Quyết định giám đốc thẩm số 79/2012/DS-GĐT ngày 23/02/2012 và được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06/11/2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để cho

rằng bên nhận đặt cọc không thể thực hiện đúng cam kết là do khách quan là không đánh giá đúng tính chất của vụ án; bên cạnh đó các tình tiết, sự kiện pháp lý trong vụ án này không tương tự như các tình tiết, sự kiện pháp lý trong án lệ nói trên nên không thể áp dụng Án lệ số 25 vừa nêu để giải quyết vụ án này.

[4] Do nguyên đơn không có thiện chí tiếp tục thực hiện hợp đồng nên căn cứ vào Điều 328 Bộ luật Dân sự; hủy Giấy nhận tiền cọc ngày 13/5/2018 do vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th xác lập; buộc nguyên đơn trả cho bị đơn số tiền cọc 230.000.000đ đã nhận đồng thời phải chịu phạt cọc tương ứng với số tiền đã nhận là 230.000.000đ, tổng cộng nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn tổng cộng 460.000.000đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[5] Đối với bà Nguyễn Thị Th (mẹ ruột bà Th), thay mặt bà Th giao tiền đặt cọc cho nguyên đơn, quá trình giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều xác nhận đây là tiền của bà Th, bà Thúy cũng không có ý kiến hay tranh chấp gì về số tiền này nên không đề cập xem xét, giải quyết.

[6] Đối với việc nguyên đơn yêu cầu bà Th trả lại Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất thì thấy rằng: sau khi nhận tiền cọc thì vợ chồng ông Th, bà Th có đưa cho bà Th giữ bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2008 mang tên ông Th, bà Th để thực hiện việc tách thửa đối với diện tích đất thửa 300, tờ bản đồ số G.157.IV.B tại xã L, thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Th thừa nhận có giữ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất nói trên. Do hủy việc đặt cọc giữa các bên nên cần buộc bà Th có trách nhiệm trả lại bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Th, bà Th là phù hợp.

[7] Cấp sơ thẩm chưa đánh giá đúng tính chất của vụ án nên cần chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[8] Về án phí: Bà Th phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm không có giá ngạch đối với việc hủy giao dịch đặt cọc là 300.000đ.

Vợ chồng ông Th, bà Th phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm trên số tiền phải thanh toán cho bà Th là 22.400.000đ (20.000.000đ + 60.000.000đ x 4%). Tuy nhiên tại thời điểm xét xử vụ án thì ông Thanh, sinh năm 1959, là người cao tuổi nên căn cứ vào quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Th, bà Th phải chịu 11.200.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

Do sửa án nên bà Th không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 328 Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 188 Luật Đất đai năm 2013;

- Căn cứ khoản 4 Điều 26, điểm a khoản 3, khoản 4 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận kháng cáo của Bà Nguyễn Thị Kim Th, sửa Bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th về việc “Tranh chấp Hợp đồng Dân sự có đặt cọc” đối với Bà Nguyễn Thị Kim Th.

1.1. Hủy Giấy nhận tiền đặt cọc ngày 13/5/2018 do vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th xác lập và ký.

1.2. Buộc vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th có trách nhiệm thanh toán cho Bà Nguyễn Thị Kim Th số tiền 460.000.000đ (bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

2. Buộc Bà Nguyễn Thị Kim Th có trách nhiệm trả lại cho vợ chồng ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th bản chính Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AO 118680 do Ủy ban nhân dân thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 12/12/2008 mang tên ông Nguyễn Kim Th, bà Phạm Thị Kim Th cho vợ chồng ông Th, bà Th.

3. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm:

Bà Th phải chịu 300.000đ án phí Dân sự sơ thẩm; được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0018558 ngày 28/9/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Th đã nộp đủ án phí Dân sự sơ thẩm.

Miễn toàn bộ án phí Dân sự sơ thẩm cho ông Thanh.

Bà Thấm phải chịu 11.200.000đ án phí Dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí Dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0016582 ngày 21/01/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Lâm Đồng. Bà Thấm còn phải nộp 10.900.000đ án phí Dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Kim Th không phải chịu án phí Dân sự phúc thẩm.

4. Về nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- Phòng KT-NV & THA;
- TAND thành phố B, tỉnh Lâm Đồng;
- Chi cục THADS thành phố B, tỉnh Lâm Đồng;
- Đường sự (02);
- Lưu: bộ phận lưu trữ, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Châu Thạch